

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3551/QĐ-UBND

Cẩm Khê, ngày 20 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hoá, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020;

Căn cứ Nghị định số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016, số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019;

Căn cứ Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01: 2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”; QCVN 07:2016/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình Hạ tầng kỹ thuật”;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND huyện Cẩm Khê về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hoá, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê.

Căn cứ Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu nhà ở đô thị tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê.

Căn cứ Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực kinh nghiệm dự án: Khu nhà ở đô thị tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê.

Căn cứ Hợp đồng dự án đầu tư có sử dụng đất số 03/2022/HĐDA ngày 17/2/2022 giữa Sở xây dựng tỉnh Phú Thọ và Công ty cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ về việc triển khai thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê.

Căn cứ Văn bản số 94/SXD-QLXD ngày 25/7/2022 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng các công trình nhà ở thấp tầng, nhà văn hoá và hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà của dự án Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hoá, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê.

Căn cứ Văn bản số 2417/UBND-CNXD ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đồng ý chủ trương cho Công ty cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ tổ chức lập điều chỉnh cục bộ Quy hoạch 1/500 Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê;

Căn cứ Văn bản số 2175/SXD-QHKT ngày 08/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ về việc cho ý kiến nội dung đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 25 TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê

1. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê.

2. Đơn vị tổ chức lập quy hoạch: Công ty cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ.

3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty cổ phần Kiến trúc LH GROUP.

4. Ranh giới và phạm vi lập quy hoạch:

Ranh giới lập quy hoạch là 205.731,6m² (giữ nguyên). Có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau:

- Phía Bắc: Tiếp giáp khu dân cư;
- Phía Nam: Tiếp giáp tuyến ĐT.313;
- Phía Đông: Tiếp giáp khu dân cư, trường THPT Cẩm Khê;
- Phía Tây: Tiếp giáp khu dân cư.

5. Mục tiêu lập quy hoạch điều chỉnh.

- Tạo ra quỹ đất bố trí khu tái định cư để phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Quy hoạch khu tái định cư nằm trong dự án (tại khu vực đất HTKT1) cho các hộ bị ảnh hưởng thu hồi đất của dự án.

- Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất và ký hiệu các loại đất cho phù hợp với QCVN 01:2021/BXD -“Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng.

- Điều chỉnh các hạng mục như San nền, giao thông, cấp thoát nước, cấp điện,... đảm bảo đầu nối phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực.

- Làm cơ sở để triển khai việc điều chỉnh dự án Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê.

6. Nội dung điều chỉnh quy hoạch:

6.1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất toàn khu:

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH							
STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	QH ĐƯỢC DUYỆT		QH ĐIỀU CHỈNH		TĂNG (+)
			DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	GIẢM (-)
1	ĐẤT Ở	ĐO	52,624.2	25.58	52,404.8	25.47	-219.4
1.1	ĐẤT CHIA LÔ LIÊN KỀ	LK	32,344.2	15.72	32,349.4	15.72	+5.2
1.2	ĐẤT Ở BIỆT THỰ	BT	20,280.0	9.86	20,055.4	9.75	-224.6
2	ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ	TĐC	-	0.00	1,468.6	0.71	+1468.6
3	ĐẤT CÔNG CỘNG	CC	19,258.0	9.36	19,258.0	9.36	0.0
3.1	ĐẤT NHÀ VĂN HÓA	CC1	8,542.5	4.15	8,542.5	4.15	0.0
3.2	ĐẤT THỂ THAO	CC2	10,715.5	5.21	10,715.5	5.21	0.0
4	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH	TG-DT	710.9	0.35	710.9	0.35	0.0
5	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN, MẶT NƯỚC	CX	51,141.6	24.86	51,146.1	24.86	+4.5
5.1	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN	CX	28,081.6	13.65	28,171.3	13.69	+89.7
5.2	MẶT NƯỚC	MN	23,060.0	11.21	22,974.8	11.17	-85.2
6	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	HTKT	12,472.7	6.06	11,215.9	5.45	-1,256.8
6.1	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT 1	HTKT1	1,603.0	0.78	123.2	0.06	-1,479.8
6.2	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT 2	HTKT2	286.0	0.14	511.0	0.25	+225.0
6.3	ĐẤT TALUY	TL	10,583.7	5.14	10,581.7	5.11	-2.0
7	ĐẤT GIAO THÔNG, BÃI ĐỖ XE		69,524.2	33.79	69,527.3	33.80	+3.1
7.1	ĐẤT BÃI ĐỖ XE	BDX	6,288.2	3.06	6,297.0	3.06	+8.8
7.2	ĐẤT GIAO THÔNG	GT	63,236.0	30.74	63,230.3	30.74	-5.7
	TỔNG CỘNG		205,731.6	100.00	205,731.6	100.00	+0.0

a. Quy hoạch sử dụng đất đối với từng lô đất sau điều chỉnh:

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (Tầng)	HỆ SỐ SD (Lần)	SỐ HỘ (hộ)	DÂN SỐ (Người)
1	ĐẤT Ở		52,404.8	25.47	76.2	3-5	3.34	411	1,644
1.1	ĐẤT CHIA LÔ LIÊN KỀ	LK	32,349.4	15.72	85.1	5	4.25	323	1,292
		LK1	3,097.7	1.51	93.5	5	4.67	32	128
		LK2	788.3	0.38	90.1	5	4.51	8	32
		LK3	1,147.3	0.56	79.5	5	3.97	11	44
		LK4	1,145.5	0.56	79.4	5	3.97	11	44
		LK5	1,045.5	0.51	79.5	5	3.98	10	40
		LK6	2,010.5	0.98	82.4	5	4.12	20	80

		LK7	3,599.5	1.75	83.7	5	4.18	36	144
		LK8	2,810.9	1.37	97.7	5	4.89	36	144
		LK9	3,479.7	1.69	79.1	5	3.96	33	132
		LK10	2,263.4	1.10	86.8	5	4.34	23	92
		LK11	2,401.1	1.17	78.7	5	3.94	22	88
		LK12	1,827.0	0.89	92.5	5	4.62	18	72
		LK13	1,814.1	0.88	92.7	5	4.63	18	72
		LK14	3,420.7	1.66	79.4	5	3.97	33	132
		LK15	1,498.2	0.73	77.4	5	3.87	12	48
1.2	ĐẤT Ở BIỆT THỰ	BT	20,055.4	9.75	61.9	3	1.86	72	288
		BT1	768.3	0.37	55.8	3	1.67	2	8
		BT2	4,134.6	2.01	62.5	3	1.88	15	60
		BT3	2,280.5	1.11	52.2	3	1.57	5	20
		BT4	3,331.3	1.62	59.9	3	1.80	11	44
		BT5	2,472.6	1.20	65.0	3	1.95	10	40
		BT6	2,698.4	1.31	65.2	3	1.96	11	44
		BT7	892.5	0.43	67.7	3	2.03	4	16
		BT8	2,410.2	1.17	65.5	3	1.97	10	40
		BT9	1,067.0	0.52	63.3	3	1.90	4	16
2	TÁI ĐỊNH CƯ	TĐC	1,468.6	0.71	95.2	5	4.76	16	64
3	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	CC	19,258.0	9.36	34.4	2	0.70		
3.1	ĐẤT NHÀ VĂN HÓA	CC1	8,542.5	4.15	40.0	3	1.20		
3.2	ĐẤT THỂ THAO	CC2	10,715.5	5.21	30.0	1	0.30		
4	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH	TG-DT	710.9	0.35	24.0	1	0.24		
5	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN, MẶT NƯỚC	CX,MN	51,146.1	24.86					
5.1	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN	CX	28,171.3	13.69					
		CX1	1,499.5	0.73					
		CX2	768.3	0.37					
		CX3	843.2	0.41					
		CX4	219.3	0.11					
		CX5	668.9	0.33					
		CX6	198.4	0.10					
		CX7	96.0	0.05					
		CX8	96.0	0.05					
		CX9	200.0	0.10					
		CX10	150.0	0.07					
		CX11	183.4	0.09					
		CX12	326.0	0.16					
		CX13	22,332.5	10.86					
		CX14	209.8	0.10					
		CX15	100.0	0.05					
		CX16	100.0	0.05					
		CX17	180.0	0.09					
5.2	MẶT NƯỚC	MN	22,974.8	11.17					

6	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	HTKT	11,215.9	5.45					
6.1	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT 1	HTKT1	123.2	0.06	40.0	1	0.40		
6.2	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT 2	HTKT2	511.0	0.25	40.0	1	0.40		
6.3	ĐẤT TALUY		10,581.7	5.14					
7	ĐẤT GIAO THÔNG, BÃI ĐỖ XE		69,527.3	33.80					
7.1	ĐẤT BÃI ĐỖ XE	BDX	6,297.0	3.06					
		BDX1	1,321.6	0.64					
		BDX2	1,526.6	0.74					
		BDX3	982.0	0.48					
		BDX4	981.0	0.48					
		BDX5	1,485.8	0.72					
7.2	ĐẤT GIAO THÔNG		63,230.3	30.73					
	TỔNG CỘNG		205,731.6	100.00	22.73		0.92	411	1,644

b. Bảng thống kê chi tiết diện tích các ô đất nhà ở liền kề sau điều chỉnh:

KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-1	32 LÔ	LK1-1	139.1	76.1	5	3.81
		LK1-2	105.1	79.5	5	3.98
		LK1-3	101.0	79.9	5	4.00
		LK1-4	121.2	77.9	5	3.90
		LK1-5 ĐẾN 11	90.0	100.0	5	5.00
		LK1-12	89.9	100.2	5	5.01
		LK1-13	90.5	99.0	5	4.95
		LK1-14	92.6	94.8	5	4.74
		LK1-15	92.0	96.0	5	4.80
		LK1-16	94.2	91.6	5	4.58
		LK1-17	133.1	76.7	5	3.84
		LK1-18	126.5	77.3	5	3.87
		LK1-19 ĐẾN 23	90.0	100.0	5	5.00
		LK1-24	112.5	78.7	5	3.94
		LK1-25 ĐẾN 32	90.0	100.0	5	5.00
TỔNG CỘNG			3,097.7	93.5	5.0	4.67
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-2	8 LÔ	LK2-1	154.5	74.5	5	3.73
		LK2-2	87.6	100.0	5	5.00
		LK2-3	80.9	100.0	5	5.00
		LK2-4	90.6	98.8	5	4.94
		LK2-5	99.6	80.8	5	4.04
		LK2-6	97.7	84.6	5	4.23
		LK2-7	91.7	96.6	5	4.83
		LK2-8	85.7	100.0	5	5.00
TỔNG CỘNG			788.3	90.1	5.0	4.51

KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-3	11 LÔ	LK3-1	135.5	76.4	5	3.82
		LK3-2 ĐẾN 10	100.0	80.0	5	4.00
		LK3-11	111.8	78.8	5	3.94
TỔNG CỘNG			1,147.3	79.5	5.0	3.97
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-4	11 LÔ	LK4-1 ĐẾN 10	100.0	80.0	5	4.00
		LK4-11	145.5	75.4	5	3.77
TỔNG CỘNG			1,145.5	79.4	5.0	3.97
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-5	10 LÔ	LK5-1 ĐẾN 9	105.0	79.5	5	3.98
		LK5-10	100.5	79.9	5	4.00
TỔNG CỘNG			1,045.5	79.5	5.0	3.98
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-6	20 LÔ	LK6-1	94.5	91.0	5	4.55
		LK6-2 ĐẾN 9	99.0	82.0	5	4.10
		LK6-10	115.5	78.4	5	3.92
		LK6-11	122.0	77.8	5	3.89
		LK6-12 ĐẾN 19	99.0	82.0	5	4.10
		LK6-20	94.5	91.0	5	4.55
TỔNG CỘNG			2,010.5	82.4	5.0	4.12
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-7	36 LÔ	LK7-1	105.7	79.4	5	3.97
		LK7-2	96.4	87.2	5	4.36
		LK7-3	92.7	94.6	5	4.73
		LK7-4	93.5	93.0	5	4.65
		LK7-5	94.3	91.4	5	4.57
		LK7-6	95.1	89.8	5	4.49
		LK7-7	95.9	88.2	5	4.41
		LK7-8	96.8	86.4	5	4.32
		LK7-9	97.6	84.8	5	4.24

		LK7-10	98.4	83.2	5	4.16		
		LK7-11	99.8	80.4	5	4.02		
		LK7-12	100.7	79.9	5	4.00		
		LK7-13	101.5	79.8	5	3.99		
		LK7-14	102.3	79.7	5	3.99		
		LK7-15	103.1	79.7	5	3.99		
		LK7-16	103.9	79.6	5	3.98		
		LK7-17	104.8	79.5	5	3.98		
		LK7-18	101.1	79.9	5	4.00		
		LK7-19	101.1	79.9	5	4.00		
		LK7-20	104.8	79.5	5	3.98		
		LK7-21	104.0	79.6	5	3.98		
		LK7-22	103.2	79.7	5	3.99		
		LK7-23	102.5	79.8	5	3.99		
		LK7-24	101.7	79.8	5	3.99		
		LK7-25	100.9	79.9	5	4.00		
		LK7-26	100.2	80.0	5	4.00		
		LK7-27	98.4	83.2	5	4.16		
		LK7-28	97.6	84.8	5	4.24		
		LK7-29	96.9	86.2	5	4.31		
		LK7-30	96.1	87.8	5	4.39		
		LK7-31	95.3	89.4	5	4.47		
		LK7-32	94.6	90.8	5	4.54		
		LK7-33	93.7	92.6	5	4.63		
		LK7-34	93.0	94.0	5	4.70		
		LK7-35	104.5	79.6	5	3.98		
		LK7-36	127.4	77.3	5	3.87		
		TỔNG CỘNG			3,599.5	83.7	5.0	4.18
		KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
		KHU LK-8	36 LÔ	LK8-1	93.8	92.4	5	4.62
				LK8-2 ĐẾN 17	75.0	100.0	5	5.00
				LK8-18	114.3	78.6	5	3.93
				LK8-19	95.1	89.8	5	4.49
				LK8-20 ĐẾN 35	75.0	100.0	5	5.00
				LK8-36	107.7	79.2	5	3.96
		TỔNG CỘNG			2,810.9	97.7	5.0	4.89
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD		
KHU LK-9	33 LÔ	LK9-1	170.1	73.0	5	3.65		
		LK9-2 ĐẾN 16	100.0	80.0	5	4.00		
		LK9-17	115.5	78.4	5	3.92		
		LK9-18	115.5	78.4	5	3.92		
		LK9-19 ĐẾN 32	100.0	80.0	5	4.00		

		LK9-33	178.6	72.1	5	3.61
TỔNG CỘNG			3,479.7	79.1	5.0	3.96
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-10	23 LÔ	LK10-1	103.8	79.6	5	3.98
		LK10-2 ĐẾN 22	96.0	88.0	5	4.40
		LK10-23	143.6	75.6	5	3.78
TỔNG CỘNG			2,263.4	86.8	5.0	4.34
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-11	22 LÔ	LK11-1	142.3	75.8	5	3.79
		LK11-2 ĐẾN 10	100.0	80.0	5	4.00
		LK11-11	147.4	75.3	5	3.77
		LK11-12	169.1	73.1	5	3.66
		LK11-13 ĐẾN 21	100.0	80.0	5	4.00
		LK11-22	142.3	75.8	5	3.79
TỔNG CỘNG			2,401.1	78.7	5.0	3.94
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-12	18 LÔ	LK12-1	158.9	74.1	5	3.71
		LK12-2 ĐẾN 8	90.0	100.0	5	5.00
		LK12-9	128.1	77.2	5	3.86
		LK12-10	140.3	76.0	5	3.80
		LK12-11 ĐẾN 17	90.0	100.0	5	5.00
		LK12-18	139.7	76.0	5	3.80
TỔNG CỘNG			1,827.0	92.5	5.0	4.62
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-13	18 LÔ	LK13-1	153.8	74.6	5	3.73
		LK13-2 ĐẾN 8	90.0	100.0	5	5.00
		LK13-9	118.0	78.2	5	3.91
		LK13-10	147.6	75.2	5	3.76
		LK13-11 ĐẾN 17	90.0	100.0	5	5.00
		LK13-18	134.7	76.5	5	3.83
TỔNG CỘNG			1,814.1	92.7	5.0	4.63
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD

KHU LK-14	33 LÔ	LK14-1	153.7	74.6	5	3.73
		LK14-2 ĐẾN 32	100.0	80.0	5	4.00
		LK14-33	167.0	73.3	5	3.67
TỔNG CỘNG			3,420.7	79.4	5.0	3.97
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU LK-15	12 LÔ	LK15-1	180.2	72.0	5	3.60
		LK15-2	95.5	89.0	5	4.45
		LK15-3	97.4	85.2	5	4.26
		LK15-4	99.2	81.6	5	4.08
		LK15-5	148.0	75.2	5	3.76
		LK15-6	175.9	72.4	5	3.62
		LK15-7 ĐẾN 11	100.0	80.0	5	4.00
		LK15-12	202.0	69.8	5	3.49
TỔNG CỘNG			1,498.2	77.3	5.0	3.87
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU TĐC	16 LÔ	TĐC-01	130.3	77.0	5	3.85
		TĐC-02 ĐẾN 04	100.0	80.0	5	4.00
		TĐC-05 ĐẾN 07	90.0	100.0	5	5.00
		TĐC-08	85.1	100.0	5	5.00
		TĐC-09	85.7	100.0	5	5.00
		TĐC-10	85.1	100.0	5	5.00
		TĐC-11	85.7	100.0	5	5.00
		TĐC-12	85.4	100.0	5	5.00
		TĐC-13	85.8	100.0	5	5.00
		TĐC-14	85.1	100.0	5	5.00
		TĐC-15	85.2	100.0	5	5.00
		TĐC-16	85.2	100.0	5	5.00
TỔNG CỘNG			1,468.6	95.2	5.0	4.76

c. Bảng thống kê chi tiết diện tích các ô đất nhà ở biệt thự:

KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU BT-1	2 LÔ	BT1-1	387.9	55.6	3	1.67
		BT1-2	380.4	56.0	3	1.68
TỔNG CỘNG			768.3	55.8	3.0	1.67

KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU BT-2	15 LÔ	BT2-1	342.0	57.9	3	1.74
		BT2-2	350.0	57.5	3	1.73
		BT2-3	378.4	56.1	3	1.68
		BT2-4 ĐẾN 9	252.0	64.8	3	1.94
		BT2-10	252.6	64.7	3	1.94
		BT2-11 ĐẾN 14	252.7	64.7	3	1.94
		BT2-15	288.8	61.1	3	1.83
TỔNG CỘNG			4,134.6	62.5	3.0	1.88
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU BT-3	5 LÔ	BT3-1	480.5	51.0	3	1.53
		BT3-2 ĐẾN 5	450.0	52.5	3	1.58
TỔNG CỘNG			2,280.5	52.2	3.0	1.57
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU BT-4	11 LÔ	BT4-1	366.4	56.7	3	1.70
		BT4-2 ĐẾN 10	300.1	60.0	3	1.80
		BT4-11	264.0	63.6	3	1.91
TỔNG CỘNG			3,331.3	59.9	3.0	1.80
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU BT-5	10 LÔ	BT5-1	329.1	58.5	3	1.76
		BT5-2	261.8	63.8	3	1.91
		BT5-3	225.2	67.5	3	2.02
		BT5-4 ĐẾN 6	225.0	67.5	3	2.03
		BT5-7	289.3	61.1	3	1.83
		BT5-8	256.5	64.4	3	1.93
		BT5-9	225.0	67.5	3	2.03
		BT5-10	210.7	68.9	3	2.07
TỔNG CỘNG			2,472.6	65.0	3.0	1.95
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU BT-6	11 LÔ	BT6-1	250.2	65.0	3	1.95
		BT6-2	225.0	67.5	3	2.03
		BT6-3	324.4	58.8	3	1.76
		BT6-4	306.9	59.7	3	1.79

		BT6-5 ĐẾN 10	225.0	67.5	3	2.03
		BT6-11	241.9	65.8	3	1.97
TỔNG CỘNG			2,698.4	65.2	3.0	1.96
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TÀNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU BT-7	4 LÔ	BT7-1 ĐẾN 3	225.0	67.5	3	2.03
		BT7-4	217.5	68.3	3	2.05
TỔNG CỘNG			892.5	67.7	3.0	2.03
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TÀNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU BT-8	10 LÔ	BT8-1	306.9	59.7	3	1.79
		BT8-2 ĐẾN 9	225.0	67.5	3	2.03
		BT8-10	303.3	59.8	3	1.80
TỔNG CỘNG			2,410.2	65.5	3.0	1.97
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TÀNG CAO	HỆ SỐ SDD
KHU BT-9	4 LÔ	BT9-1	259.0	64.1	3	1.92
		BT9-2	269.6	63.0	3	1.89
		BT9-3	269.3	63.1	3	1.89
		BT9-4	269.1	63.1	3	1.89
TỔNG CỘNG			1,067.0	63.3	3.0	1.90

6.2. Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật:

a. Điều chỉnh San nền, giao thông:

- Điều chỉnh lại một số nút cao độ cho phù hợp với nhu cầu thực tế và đảm bảo theo quy định. Dẫn đến điều chỉnh cục bộ phần san nền trong các lô có nút điều chỉnh.

- Điều chỉnh mặt cắt 6A-6A tuyến 1C từ dốc 2 mái thành dốc 1 mái.

b. Điều chỉnh Cấp điện, Thông tin liên lạc:

- Điều chỉnh công suất các trạm biến áp và đường dây cấp điện cho từng lô đất phù hợp với thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án.

- Bổ sung đường điện hạ thế cấp cho 16 lô đất Tái định cư.

- Bổ sung đường cấp thông tin liên lạc cho 16 lô đất Tái định cư.

c. Điều chỉnh Cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải:

- Bổ sung đường ống cấp nước cho 16 lô đất Tái định cư.

- Bổ sung đường thoát nước thải để phục vụ đất Tái định cư.

- Bổ sung một số đường cống thoát nước mưa để đấu nối khu vực ráp gianh xung quanh kết nối vào hệ thống thoát nước mưa bên trong của dự án.

- Điều chỉnh 2 Trạm xử lý nước thải ở 2 vị trí khác nhau thành 1 Trạm xử lý tập trung với công suất 280m³/ngđ. Vị trí đặt tại khu vực HTKT2

(Các nội dung đồ án điều chỉnh cục bộ được thể hiện cụ thể trong Hồ sơ bản vẽ Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và Thuyết minh điều chỉnh; Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Khê).

Điều 2. Giao phòng Kinh tế và Hạ tầng chủ trì, phối hợp với UBND thị trấn Cẩm Khê, Công ty cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết được duyệt đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND thị trấn Cẩm Khê, Giám đốc công ty cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng: KT&HT, TN&MT; NN&PTNT, TC-KH, VPĐKĐĐ&PTQĐ;
- UBND thị trấn Cẩm Khê;
- Công ty cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ;
- Lưu: VT.



Ngô Quang Ước